

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 24-4-2025

V/v tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Cao Nhật Thanh;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: ông Trần Đức Thoại
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 24 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2024/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 45/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980; hộ khẩu thường trú: tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: số A, đường P, phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: Nhà T, đường N, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 4 năm 2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn G; địa chỉ: số C C, phường G, thành phố T, tỉnh Long An; có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Đỗ Văn T1 (Đỗ Xuân T2), sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: tổ A, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành T3, Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Anh Đỗ Xuân T4, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Đỗ Duy K, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2007; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Đỗ Duy K: Ông Đỗ Văn T1, là người đại diện theo pháp luật (cha của cháu K); có mặt.

- Bà Đỗ Thị K1 (Đỗ Thị H1), sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ thường trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Xóm N, thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- Anh Trịnh Ngọc C, sinh năm 1998; địa chỉ thường trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Xóm N, thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- Anh Đỗ Văn D, sinh năm 2000 (đã chết năm 2022); địa chỉ thường trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn D: Bà Đỗ Thị L (mẹ anh D).

- Đỗ Thị Thiên Ý, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2013; địa chỉ thường trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: Xóm N, thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Đỗ Thị Thiên Ý: Bà Đỗ Thị L, là người đại diện theo pháp luật (mẹ của cháu Ý); vắng mặt.

- Bà Lê Thị H2, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Tổ A, ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Ông Đỗ Xuân C1, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị K2, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; trụ sở: Tòa nhà Trung tâm Hành chính huyện B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T5, chức vụ: Phó Chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2024; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã L, huyện B; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Đỗ Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà T và ông Đỗ Văn T1 bắt đầu chung sống với nhau năm 1998, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 09 tháng 12 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương.

Sau khi đám cưới, bà T và ông T1 về sống cùng với mẹ ông T1 là bà Trịnh Thị B ở xã L. Cuối năm 1998, vợ chồng chuyển về phần đất hiện nay tranh chấp ở xã L, huyện B làm nhà tạm và ở cùng với bà B. Đến khoảng 2005 - 2006, vợ chồng và bà B quay lại xã L sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn; ông T1 đi làm xa, không lo cho gia đình, vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Năm 2019, bà T làm đơn yêu cầu ly hôn với ông T1. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 184/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông T1. Con chung Đỗ Duy K, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2007 giao cho ông T1 nuôi dưỡng, ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng; con chung Đỗ Xuân T4, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2000 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, bà T và ông T1 không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: diện tích đất 10.033 m², thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36, tọa lạc xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00980/346QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông T1 do bà T và ông T1 nhận chuyển nhượng của cậu mợ họ của ông T1 (vợ chồng bà Đỗ Thị K2) cuối năm 1998; giá chuyển nhượng khoảng 1,1 cây vàng; có làm giấy tay nhưng thất lạc. Tiền mua đất của vợ chồng làm ra và bà B cho một ít.

Khi nhận chuyển nhượng, trên đất có trồng một ít cao su còn nhỏ, nhưng đất vẫn còn hoang hóa, le mọc nhiều. Sau đó, bà T và ông T1 tiếp tục khai phá, làm sạch đất, trồng thêm cao su; chăm sóc đến năm 2004 - 2005 thì thu hoạch cao su. Đến năm 2008-2009, vợ chồng thanh lý cao su và trồng mới lại. Khoảng năm 2010-2011, ông T1 đi làm ăn xa, đi Đắc Nông để cạo mủ thuê; mỗi năm chỉ về ăn Tết một lần, mỗi tháng ông T1 gửi 1.000.000 đồng về lo cho con học bán trú. Bà T ở nhà chăm sóc gia đình, mẹ chồng, con cái, chăm sóc cao su. Đến khoảng năm 2017-2018, ông T1 quay về nhà, vợ chồng cùng thu hoạch cao su.

Đến năm 2019, bà T và ông T1 ly hôn, phần đất tranh chấp này chưa được phân chia. Thời điểm ông T1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **bà T có biết**. Hiện nay, trên đất tranh chấp có ông T1 và vợ là bà Lê Thị H2 sinh sống.

Nay bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: yêu cầu phân chia diện tích đất 10.033 m² và cây cao su trên đất, thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36 thành hai phần bằng nhau theo chiều ngang mặt tiền đường và chiều sâu hết đất, diện tích được chia là 5.016,5 m², vị trí tính từ hướng giáp thửa đất số 291 kéo sang tay phải hướng từ đường đất nhìn vào. Bà T yêu cầu được nhận đất và cây cao su tương ứng trên phần đất được chia; phần diện tích còn lại giao ông T1 quản lý, sử dụng. Đối với phần diện tích đo đạc thực tế tăng thêm 10.365,2 m² - 10.033 m² = 332,2 m², bà T không yêu cầu.

Bà T thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá ngày 10 tháng 11 năm 2022 đối với đất và kết quả định giá ngày 04 tháng 7 năm 2024 đối với cây cao su trên đất.

Bị đơn đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Duy K là ông Đỗ Văn T1 trình bày:

Ông T1 xác nhận, Đỗ Văn T1 hay Đỗ Xuân T2 cũng là tên của ông.

Ông T2 và bà T quen biết, yêu thương và qua lại với nhau từ năm 1998. Đến năm 2003, ông bà tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn ngày 09 tháng 12 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương. Thời gian ông bà qua lại với nhau từ năm 1998 đến năm 2003, ông bà không ở chung với nhau, ông T2 ở chung với mẹ là bà B tại ấp L, xã L; bà T ở nhà cô của bà T cũng ở ấp L, xã L. Sau khi đám cưới và kết hôn, ông bà về sống cùng với bà B ấp L, xã L cho đến khi vợ chồng ly hôn năm 2019.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà T ngoại tình (ông T2 chỉ nghi ngờ). Ông T2 khuyên bà T nhiều lần, chấp nhận tha thứ nhưng bà T không thay đổi. Ông T2 buồn nên đi làm xa, cạo mủ cao su thuê ở Đắc Nông, mỗi tháng ông về thăm vợ con một lần, thu nhập mỗi tháng 9.000.000 đồng ông T2 đều đưa hết cho vợ để lo gia đình. Năm 2018, ông nghỉ việc và về ở hẳn với gia đình. Quá trình chung sống, ông bà có hai con chung: Đỗ Xuân T4, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2000 (sinh trước khi kết hôn) và Đỗ Duy K, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2007 (sinh sau khi kết hôn). Năm 2019, bà T làm đơn yêu cầu ly hôn. Ông bà thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 184/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng.

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Diện tích 10.033 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00980/346QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ gia đình ông T2 do cha ông T2 là ông Đỗ Xuân C1 ủy quyền (tặng cho) cho ông T2 năm 1994. Việc tặng cho không có giấy tờ. Khoảng năm 1995, sau khi tặng cho và giao đất lại cho ông

T2, ông C1 bỏ đi. Năm 2000, Ủy ban nhân dân xã L thông báo ông T2 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 11 tháng 3 năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông T2, thời điểm này hộ gia đình ông T2 gồm ông T2, bà B và bà Đỗ Thị Khắc. Bà K1 là con riêng của bà B, dù có tên trong hộ khẩu nhưng không có ở cùng ông T2 và bà B.

Ông C1 và bà B có hai con chung là bà Đỗ Thị L và ông T2. Khoảng năm 1981-1982, ông C1 và bà B ly hôn, có quyết định của Tòa nhưng do lũ lụt đã thất lạc. Khi ly hôn, Tòa giải quyết bà L ở với ông C1, ông T2 ở với bà B. Năm 1992, ông T2 vào N (xã L) ở cùng ông bà ngoại. Khoảng năm 1993, bà B vào ở cùng. Thời điểm ông C1 vào N ông T2 không nhớ rõ vì khi đó ông T2 còn nhỏ.

Năm 1995, ông T2 bắt đầu canh tác trên phần đất ông C1 tặng cho. Ông T2 trồng cao su (lượm hạt cao su và tự trồng, sau đó nhờ người ghép cây). Khoảng năm 2002 thu hoạch cao su; lúc này, ông T2 và bà T chưa kết hôn, nhà ai nấy ở nên bà T không có phụ gì trên đất. Sau khi kết hôn, do ông T2 đi làm xa nên ông T2 nhờ người cạo mủ cao su và trả công. Tiền thu hoạch cao su bà T giữ và lo cho gia đình, các con ăn học. Khoảng tháng 8 năm 2010, ông T2 thanh lý cao su được 60.000.000 đồng, ông T2 dùng trả nợ, lo cho con ăn học và đưa cho bà B. Tháng 10 năm 2010, ông T2 trồng cao su lại, tiền trồng cao su do ông T2 tự bỏ ra và bà B phụ 3.000.000 đồng. Ông T2 đi làm xa nhưng vẫn đi về thăm con, lo cho gia đình. Bà T khi đó làm nghề tóc, làm nail, sáng đi làm, chiều về nhà; không phụ tiền cho ông T2. Đến khoảng năm 2020 thu hoạch cao su, lúc này ông T2 và bà T đã ly hôn. Quá trình chăm sóc cao su trồng đợt hai do ông T2 thuê người chăm sóc.

Hộ khẩu gia đình ông T2 hiện nay: bà B, bà L (nhập khẩu ngày 30 tháng 01 năm 2013 nhưng không ở cùng gia đình ông T2, đi làm ăn xa, không liên lạc gì), ông T2, bà T (nhập khẩu năm 2007), anh Trịnh Ngọc C (con của bà L, nhập khẩu ngày 30 tháng 01 năm 2013, nhưng không ở cùng gia đình ông T2 mà ở cùng bà L), anh Đỗ Xuân T4 (nhập khẩu ngày 09 tháng 3 năm 2009), Đỗ Văn D (con của bà L, nhập khẩu ngày 30 tháng 01 năm 2013, nhưng không ở cùng gia đình ông T2 mà ở cùng bà L, đã chết), cháu Đỗ Duy K (nhập khẩu ngày 09 tháng 3 năm 2009), Đỗ Thị Thiên Ý (con của bà L, nhập khẩu ngày 28 tháng 4 năm 2014, nhưng không ở cùng gia đình ông T2 mà ở cùng bà L).

Hiện nay, trên đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ do ông T2 xây dựng vào tháng 5 năm 2022. Ông T2 và bà H2 đang sinh sống trong căn nhà này. Ông T2 và bà H2 kết hôn ngày 21 tháng 9 năm 2022.

Nay ông T2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông T2 thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án thực hiện (bản vẽ ngày 14 tháng 11 năm 2022), thống nhất kết quả định giá ngày 10 tháng 11 năm 2022 đối với đất và kết quả định giá ngày 04 tháng 7 năm 2024 đối với cây cao su trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị B trình bày:

Bà B và ông C1 kết hôn khoảng năm 1975 ở Thanh Hóa. Đến năm 1981 - 1982, ông bà ly hôn do ông C1 có người phụ nữ khác, có quyết định của Tòa án. Do thời gian quá lâu nên bà Ba K3 nhớ Tòa án nào giải quyết, quyết định do lũ lụt đã thất lạc nên bà B không thể cung cấp cho Tòa án. Bà B và ông C1 thỉnh thoảng vẫn liên lạc, gọi điện thoại để hỏi thăm sức khỏe nhau.

Bà B và ông C1 có ba con chung: Đỗ Thị L, sinh năm 1975; Đỗ Văn T1, sinh năm 1979; Đỗ Thị K1 (Đỗ Thị H1), sinh năm 1983. Ông T1 khai bà K1 là con riêng của bà B là không đúng. Bà L có ba người con (ở cùng bà L): Trịnh Ngọc C, Đỗ Văn D (chết năm 2022 do Covid-19) và Đỗ Thị Thiên Ý.

Về nguồn gốc diện tích 10.033 m²: năm 1998, bà B cưới vợ cho ông T1 là bà T. Sau đó, **bà T và ông T1 nhận chuyển nhượng phần đất này của ông T6 (chồng bà K2)**, là em họ của bà B; giá chuyển nhượng khoảng 1,1 cây vàng. Tiền mua đất của bà T và ông T1, bà B cho thêm khoảng 05 chỉ vàng. Việc cho vàng không có giấy tờ. Quá trình sử dụng đất, bà B thống nhất với lời khai của bà T. Việc chăm sóc, thu hoạch, trồng mới cao su do bà T và ông T1 làm, bà B chỉ trông cháu phụ thôi. Cao su trên đất tranh chấp đã thanh lý một lần, bà T và ông T1 không có đưa khoản tiền nào cho bà B. Bà L và những người con của bà L, bà K1 không có công sức đóng góp gì trên đất.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 14 tháng 4 năm 2023, bà B yêu cầu phân chia đất tranh chấp (diện tích đo đạc thực tế 10.365,2 m²) và cây cao su trên đất thành ba phần bằng nhau theo chiều ngang mặt tiền đường và chiều sâu hết đất với diện tích tương ứng khoảng 3.455 m². Bà B yêu cầu được nhận một phần là đất và cây cao su tương ứng trên phần đất được chia; một phần giao cho ông T1, một phần giao cho bà T quản lý, sử dụng và khai thác.

Tại Đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 29 tháng 5 năm 2023, bà B rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân T4 trình bày: anh là con của bà T và ông T1. Hiện nay, anh là thành viên hộ gia đình bà B và ông T1. Anh không có công sức đóng góp gì đối với đất tranh chấp; anh không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị K1 và anh Trịnh Ngọc C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng bà K1 và anh C vắng mặt không lý do.

Bà Đỗ Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn D và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Thiên Ý là trình bày:

Ông C1 và bà B là bố mẹ của bà L; ông T1 là em trai, bà K1 là em gái của bà L. Bà L có ba người con là Trịnh Ngọc C, Đỗ Văn D (chết năm 2022 tại Trung Quốc do bệnh Covid-19 nên không có giấy chứng tử) và Đỗ Thị Thiên Ý.

Hiện nay, bà L và các con vẫn có hộ khẩu thường trú tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương chung với bà B. Mục đích nhập khẩu để làm ăn và cho các con học tập. Tuy nhiên, do làm ăn khó khăn nên bà và các con lại chuyển về Xóm N, thôn G, xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang sinh sống từ năm 2015 đến nay.

Phần đất 10.033 m² do bà B và vợ chồng bà T và ông T1 mua, quản lý, sử dụng, bà L không liên quan gì phần đất này. Bà L và các con không có công sức đóng góp gì trên đất, không có tài liệu gì chứng minh đối với diện tích đất tranh chấp vì bố mẹ bà ly hôn khi bà còn nhỏ, bà sống cùng ông C1; ông T1 sống cùng bà B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L và các con không có ý kiến vì không phải tài sản của bà và các con. Bà L và các con không tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 trình bày: bà và ông T1 quen nhau tháng 6 năm 2020. Tháng 8 năm 2021 bà và ông T1 về chung sống tại ấp L, xã L, huyện B. Ngày 21 tháng 9 năm 2021, bà và ông T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Hiện nay, bà và ông T1 đang ở trên đất tranh chấp. Bà thống nhất toàn bộ ý kiến của ông T1, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Xuân Công trình B1:

Ông C1 và bà B trước đây là vợ chồng. Bà L và ông T1 là con chung của ông và bà B; bà K1 là con riêng của bà B. Ông C1 và bà B kết hôn năm 1975; năm 1985 ly hôn, do khi ông C1 đi chiến đấu trên mặt trận Vị Xuyên thì bà B có con riêng (bà K1) với người khác. Sau khi ly hôn với bà B, ông C1 và bà B thỉnh thoảng vẫn liên lạc; ông C1 vẫn liên lạc với các con.

Năm 1990, ông C1 vào N chơi với các con và làm ăn. Năm 1993, ông Công khai P một phần đất tại huyện B (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương với mục đích trồng cao su. Năm 1994, ông C1 về Hà Giang sinh sống. Trước khi về, ông C1 giao đất lại cho ông T1 quản lý, canh tác. Phần đất 10.033m² do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính là phần đất ông C1 tặng cho ông T1 trước khi ông C1 về Hà Giang. Sau khi ủy quyền tặng cho cho ông T1, ông T1 quản lý, sử dụng như thế nào, ông C1 không rõ.

Ý kiến của ông C1 đối với yêu cầu khởi kiện của bà T: diện tích 10.033 m² do ông Công khai P và tặng cho ông T1. Phần đất này ông T1 có nhập vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông T1 hay không thì ông C1 không biết, vì tài sản này hình thành trước khi bà T và ông T1 kết hôn. Ông C1 không nhất trí chia cho bà T vì đây là tài sản ông C1 tặng cho ông T1 chứ không tặng cho bà T. Đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của ông C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị K2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng bà K2 vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L, huyện B không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 45/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Đỗ Văn T1 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn:

Ông Đỗ Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 10.365,2 m², mục đích sử dụng đất CLN (trong đó có 863 m² HLATĐB), thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 36, tọa lạc ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, tứ cận: hướng Đông giáp đường đất, chiều dài cạnh là 24,23m + 20,08m + 45,59m + 15,83m + 25,85m + 21,25m + 19,79m. Hướng Tây giáp thửa đất số 265 (thửa đất cũ là 25), chiều dài cạnh 173,03m. Hướng Nam giáp thửa đất số 291 (thửa đất cũ là 27), chiều dài cạnh 64,63m. Hướng Bắc giáp thửa đất số 265 (thửa đất cũ là 25), chiều dài cạnh 53,33m.

Ông Đỗ Văn T1 được quyền sở hữu tài sản gắn liền với phần đất diện tích 10.365,2 m².

(Kèm theo bản vẽ chi tiết).

Ông Đỗ Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 507.256.450 đồng (năm trăm lẻ bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00980QSĐĐ/346QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Đỗ Văn T1 (thay đổi tên từ tên Đỗ Xuân T2 thành tên Đỗ Văn T1, đổi tên xã L, huyện B, Bình Dương thành xã L, huyện B, Bình Dương ngày 02 tháng 6 năm 2022) để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 14/10/2024, ông T1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày việc ủy quyền của ông C1 và ông T1 là không hợp lý vì thực tế ông C1 đã bỏ nhà đi từ lâu, nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 10.033m² là do bà T và ông T1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Đỗ Thị K2 (là cậu mợ họ của ông T1) vào cuối năm 1998, có làm giấy tay nhưng hiện nay đã thất lạc. Tiền mua đất là của bà T và ông T1, được bà B là mẹ chồng cho một ít. Bà T xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 trình bày: dựa vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguồn gốc phần đất này là do ông C1 cha của ông T1 khai phá và tặng cho ông T1; tài sản này có trước khi ông T1 kết hôn với bà T; từ khi bà T về sống chung với ông T1 thì trên phần đất này chỉ có một số cây cao su; ngoài ra không có xây dựng bất cứ công trình kiến trúc và cũng không có xây tường rào hay cải tạo gì để làm tăng giá trị phần đất này, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, chia cho bà T 25% giá trị quyền sử dụng đất và cây cao su trên đất là phù hợp. Nguyên đơn và bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tình tiết nào mới để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, ông T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà T, bị đơn ông T1 làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thời kỳ hôn nhân của bà T và ông T1 bắt đầu từ ngày đăng ký kết hôn ngày 09/12/2003 đến ngày 21/10/2019.

[2.2] Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00980/346QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông T1, tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 01 tháng 3 năm 2000 của ông T1 thể hiện nguồn gốc sử dụng đất “*Bố ủy quyền cho con 1994*”, không phải nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng như trình bày của bà T. Hộ ông T1 được cấp quyền sử dụng đất ngày 11 tháng 3 năm 2002, thời điểm ông T1 kê khai để được cấp quyền sử dụng đất, bà T biết nhưng không có ý kiến đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T1.

Bà T và bà B khai nguồn gốc phần đất này do bà T và ông T1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Đỗ Thị K2 cuối năm 1998; giá chuyển nhượng khoảng 1,1 cây vàng; tiền nhận chuyển nhượng đất do bà T và ông T1 làm ra và bà B cho. Lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L rằng đất do bà T, ông T1 và bà B nhận chuyển nhượng. Tuy nhiên ông T1 không thừa nhận, các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình.

[2.3] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm cấp ngày 11 tháng 3 năm 2002, hộ gia đình ông T1 gồm bà B, ông T1 và bà K1. Tuy nhiên bà B xác định không có quyền lợi đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp; bà K1 được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng nhưng bà K1 vắng mặt và không có ý kiến, như vậy bà K1 xác định không có quyền lợi đối với quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Do đó, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00980/346QĐ-UB ngày 11 tháng 3 năm 2002 là cấp cho hộ ông T1 nhưng có cơ sở xác định thửa đất số 26 là tài sản của cá nhân ông T1 có trước khi kết hôn với bà T, nguồn gốc do được tặng cho riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.4] Sau khi bà T và ông T1 kết hôn (năm 2003), bà T và ông T1 cùng nhau quản lý quyền sử dụng đất, trồng cao su, khai thác cao su, thanh lý cao su và trồng lại cao su khác; thời điểm ông T1 đi làm ăn xa thì bà T tiếp tục quản lý đất đai, khai thác cao su để có thu nhập nuôi các con chung của bà T và ông T1; bà T quản lý đất đai cho đến khi bà T và ông T1 ly hôn. Như vậy bà T cũng có công sức trong việc quản lý quyền sử dụng đất đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T1 đã đưa tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào sử dụng chung trong gia đình nhưng về nguồn gốc là từ tài sản riêng của ông T1 nên đã chia cho bà T 25% giá trị quyền sử dụng đất và chia cho bà T 50% giá trị cây cao su có trên đất với số tiền 507.256.450 đồng là đã đảm bảo quyền lợi cho bà T, có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản; đúng quy định tại Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.5] Đối với nhà cấp 4, công trình phụ và các tài sản khác gắn liền với đất do ông T1 xây năm 2022 là sau thời kỳ hôn nhân của bà T và ông T1, các đương sự không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Đỗ Văn T1 (Đỗ Xuân T2).

2. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 45/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003775 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Đỗ Văn T1 (Đỗ Xuân T2) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003785 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương